



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Công viên nước Đầm Sen

Ngày 30/09/2025	44,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.4%	-3.6%	-

DT thuần Q3/25
60.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.50 -11.1%
YoY: ▼4.60 -7.1%

LN thuần Q3/25
33.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.90 -5.4%
YoY: ▼3.00 -8.3%

LN sau thuế Q3/25
26.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.10 -4.0%
YoY: ▼2.60 -8.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
55.0%
YoY: +/-▲ 3.9%

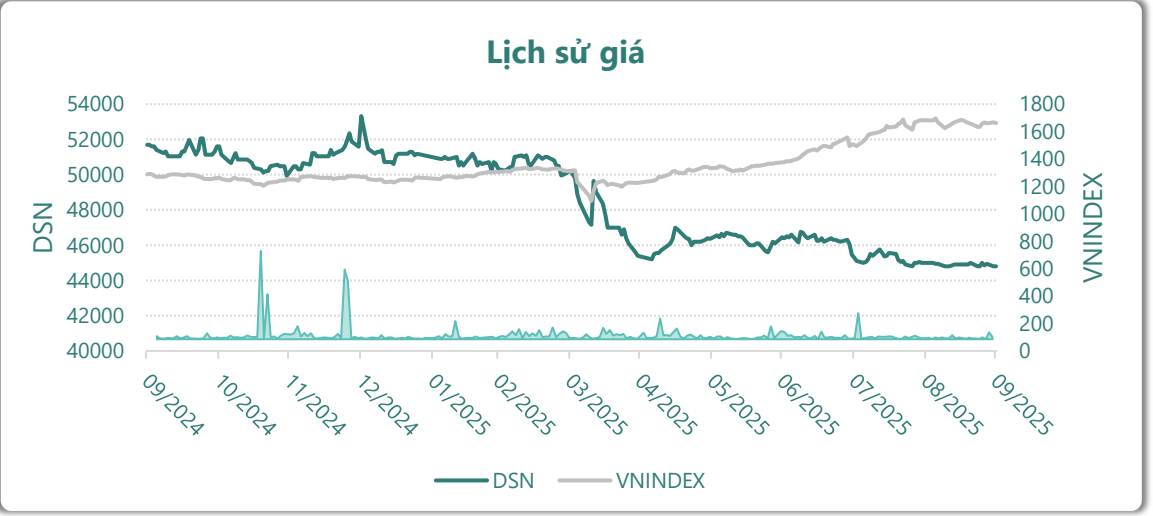
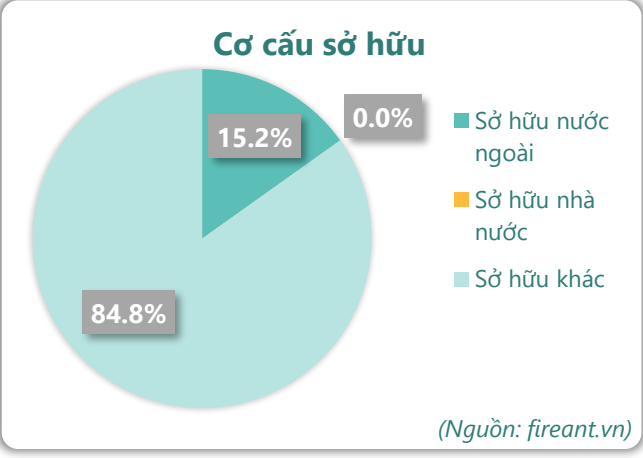
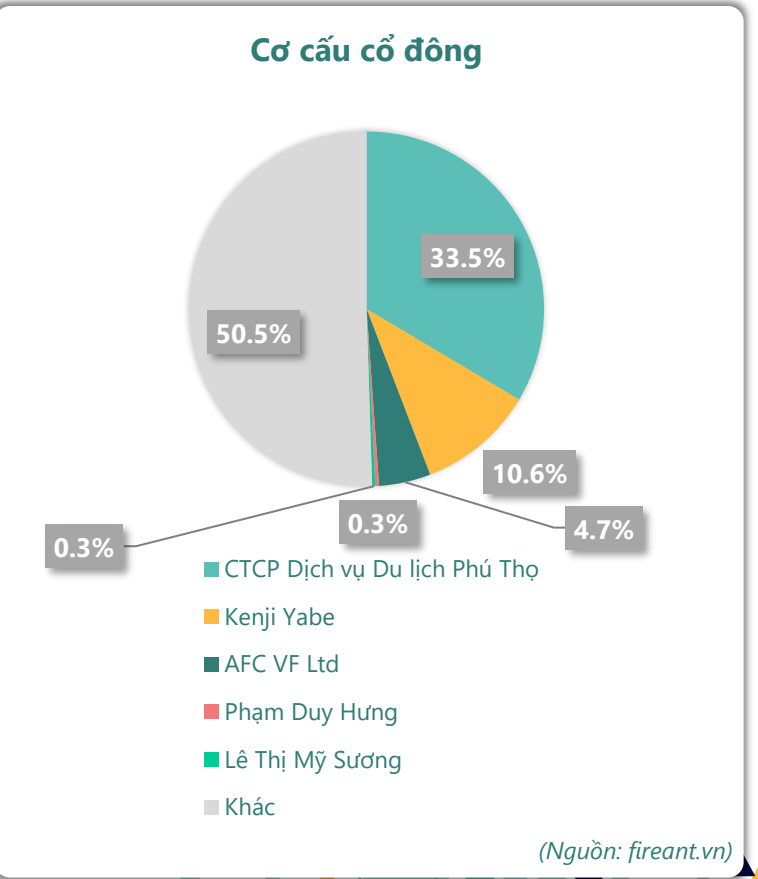
ROE (TTM) Q3/25
20.8%
YoY: +/-▼ 2.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	44,800 - 53,324
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	541
Số lượng CPLH (CP)	12,083,009
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,620
Sở hữu nước ngoài	15.2%
Beta	0.24
EPS	5,869
P/E	7.6

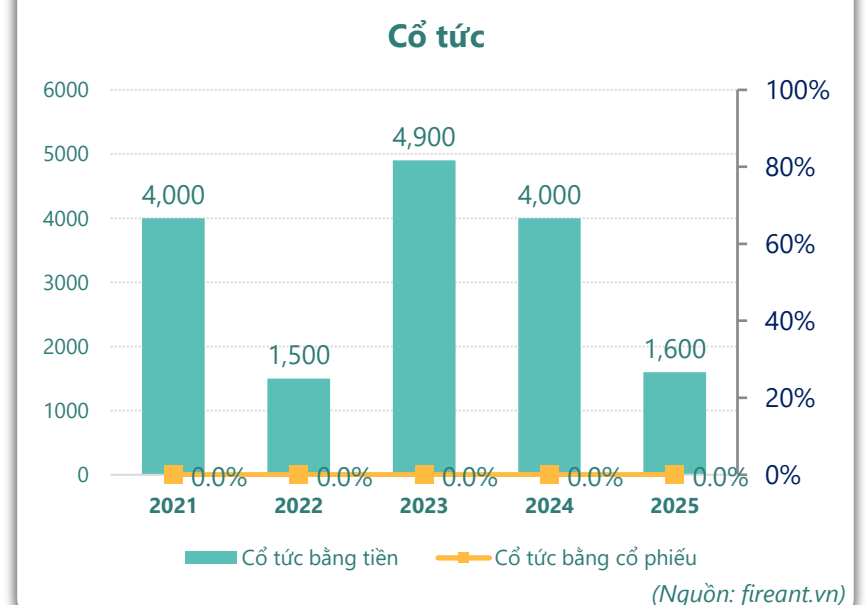
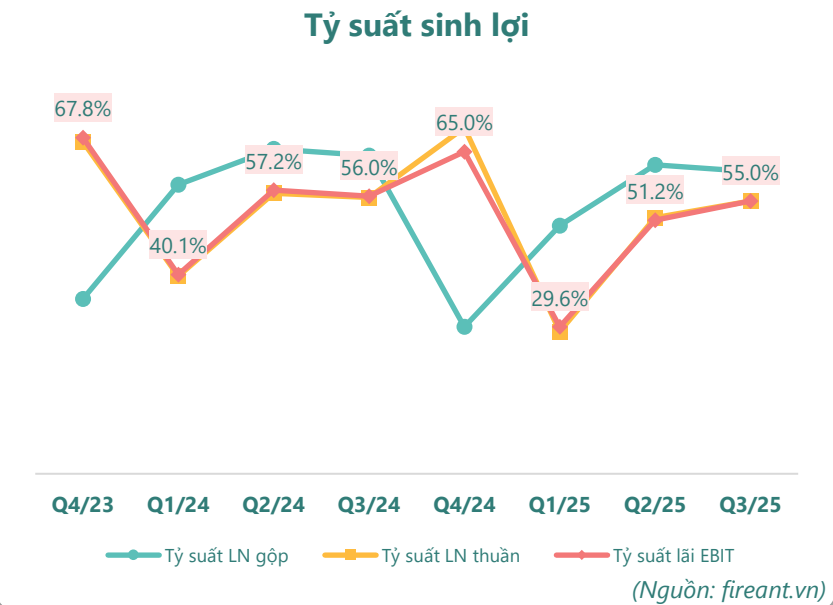
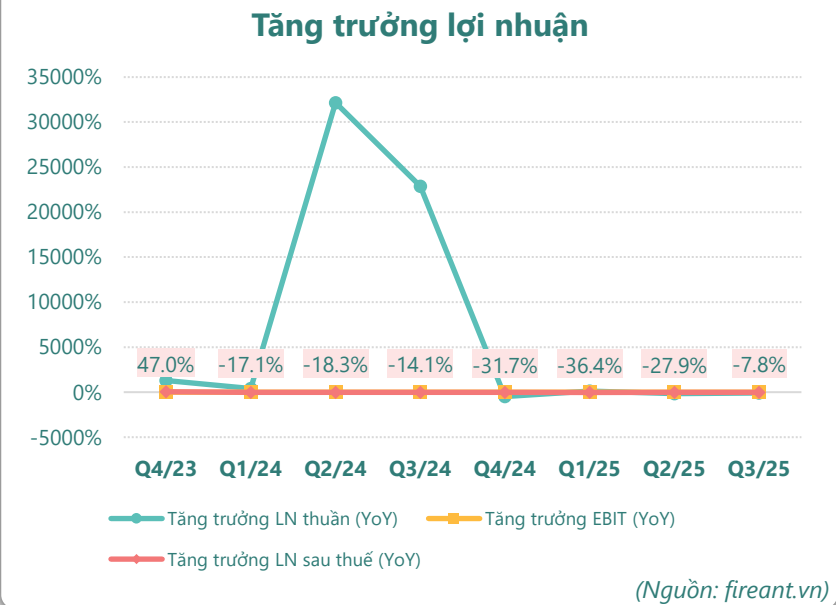
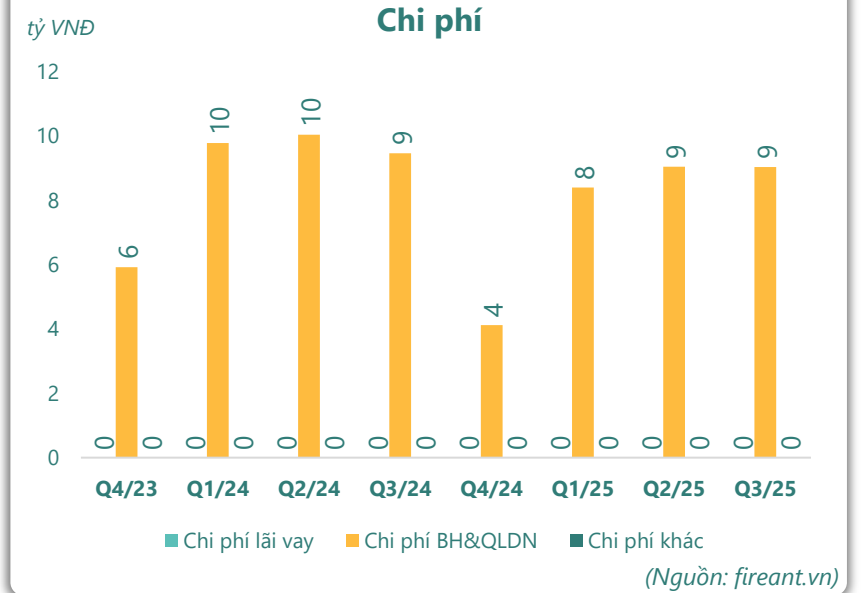
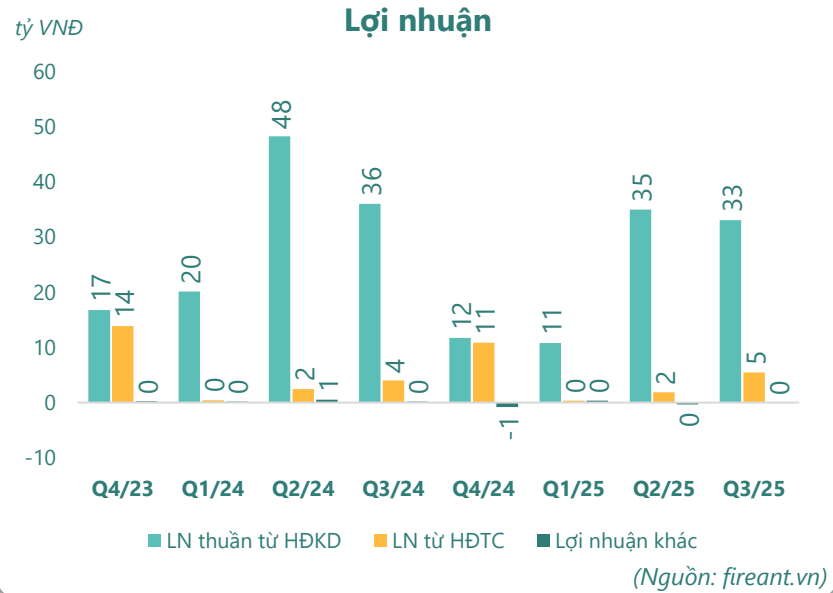
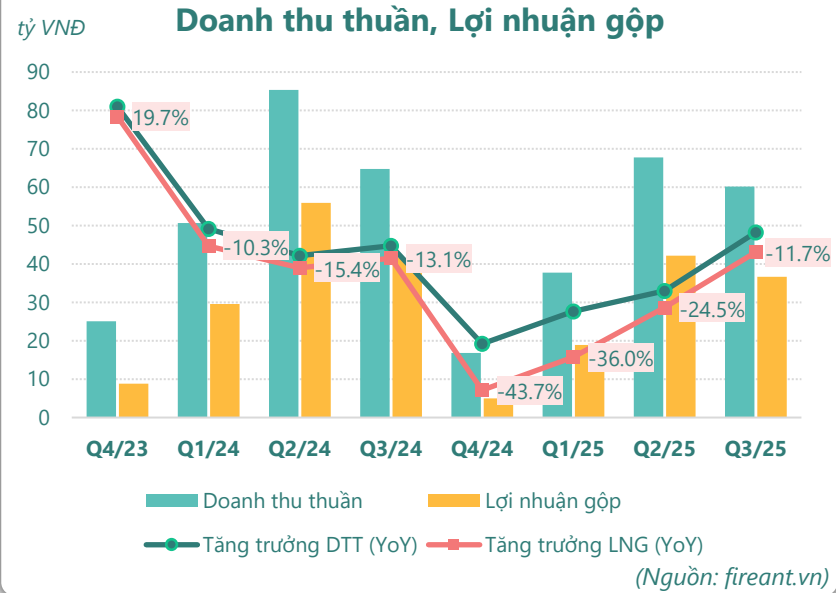
DT thuần 9T 2025
166
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.0 -17.5%

LN thuần 9T 2025
78.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.1 -24.5%

LN sau thuế 9T 2025
62.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.8 -25.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



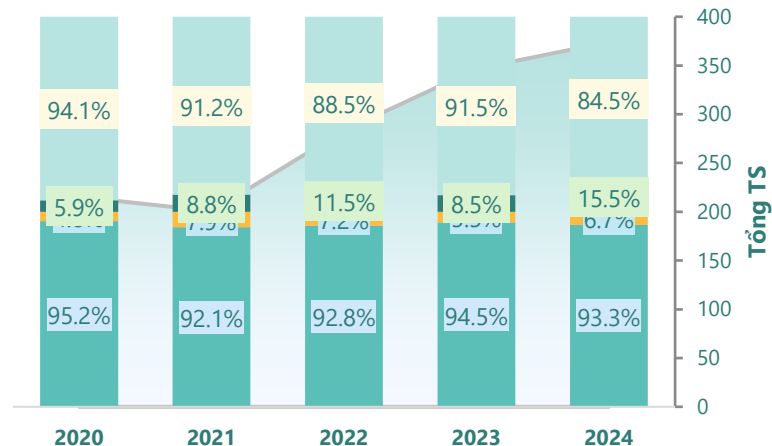


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

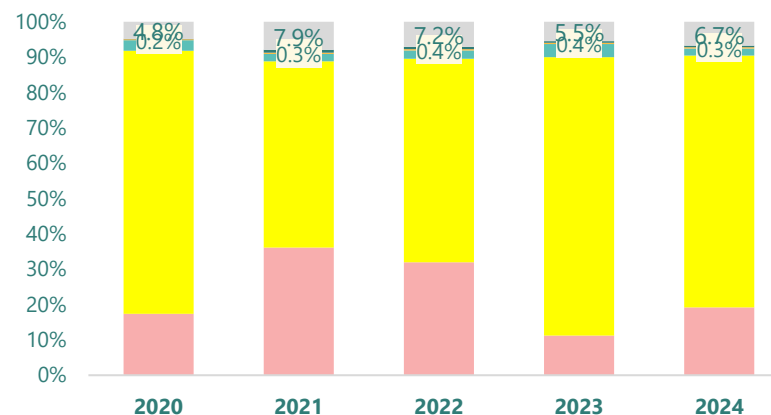
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

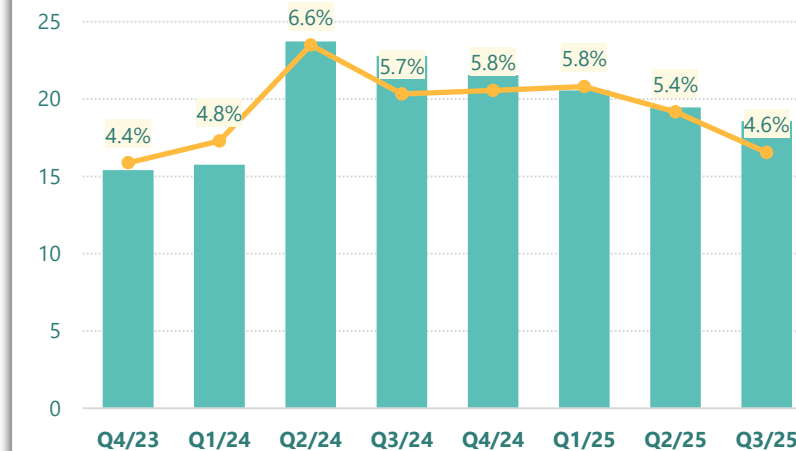


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

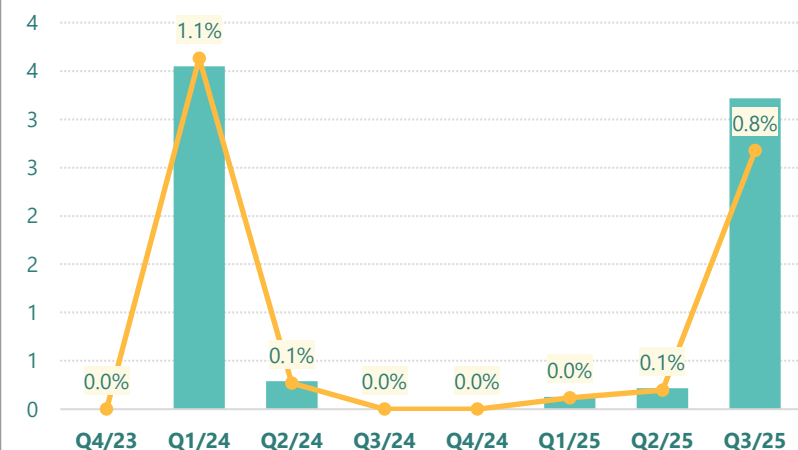


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

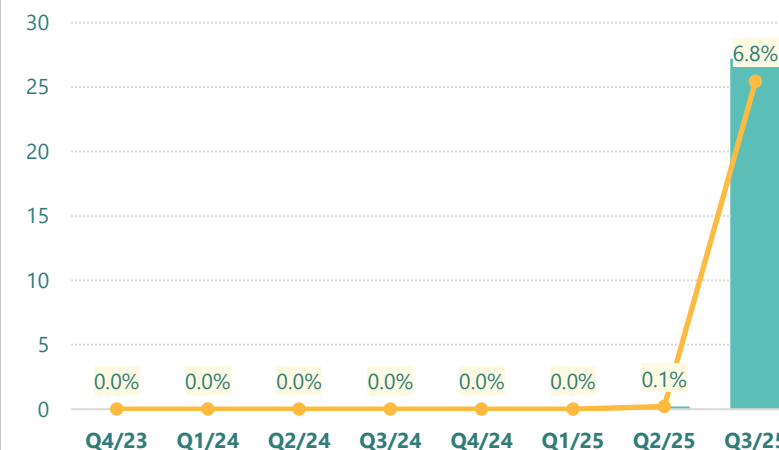


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

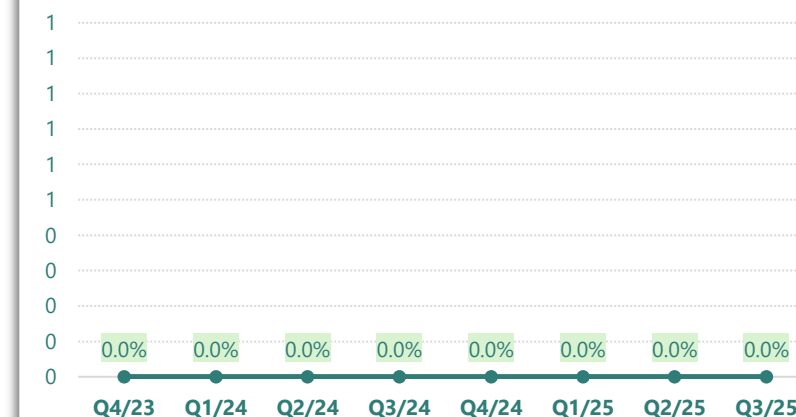


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



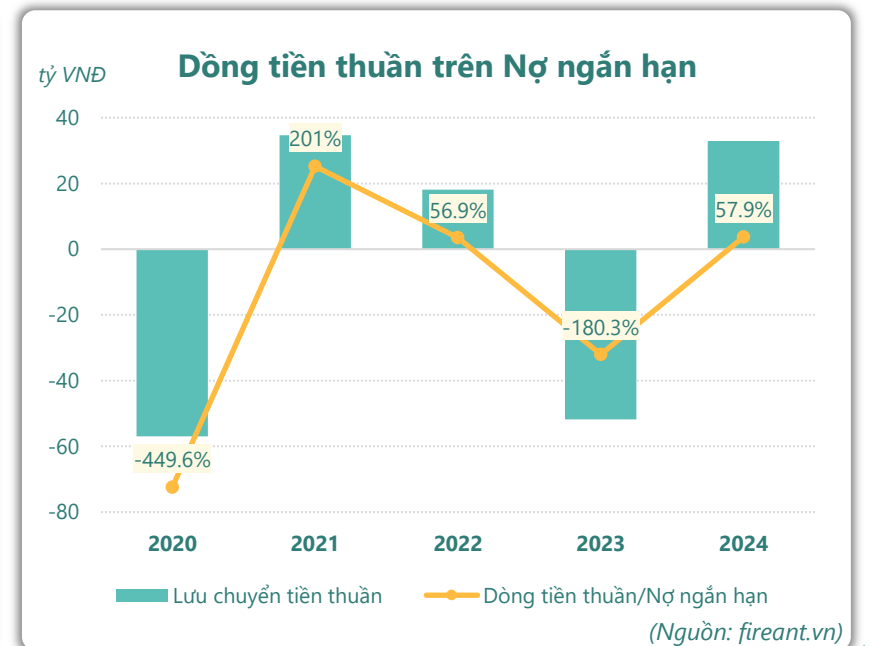
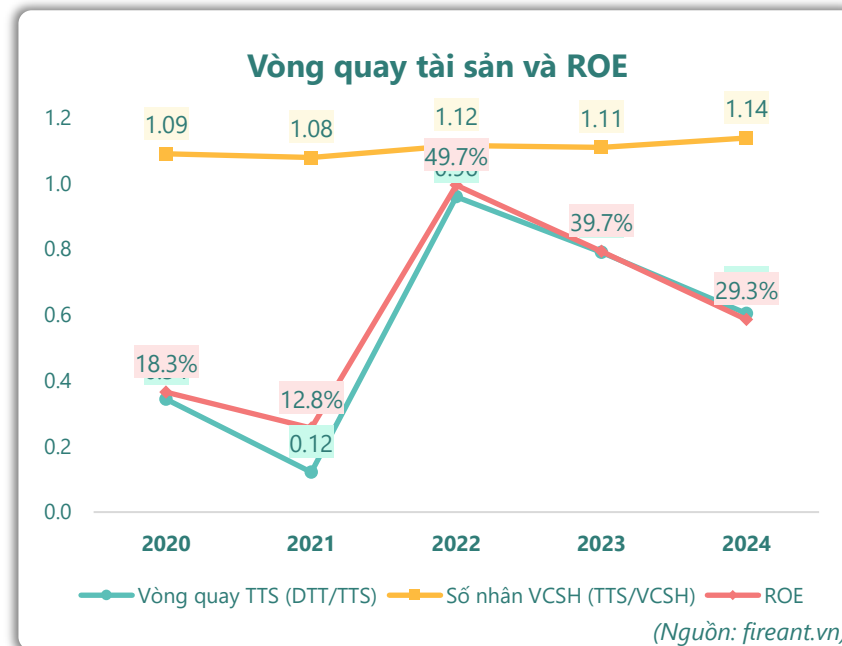
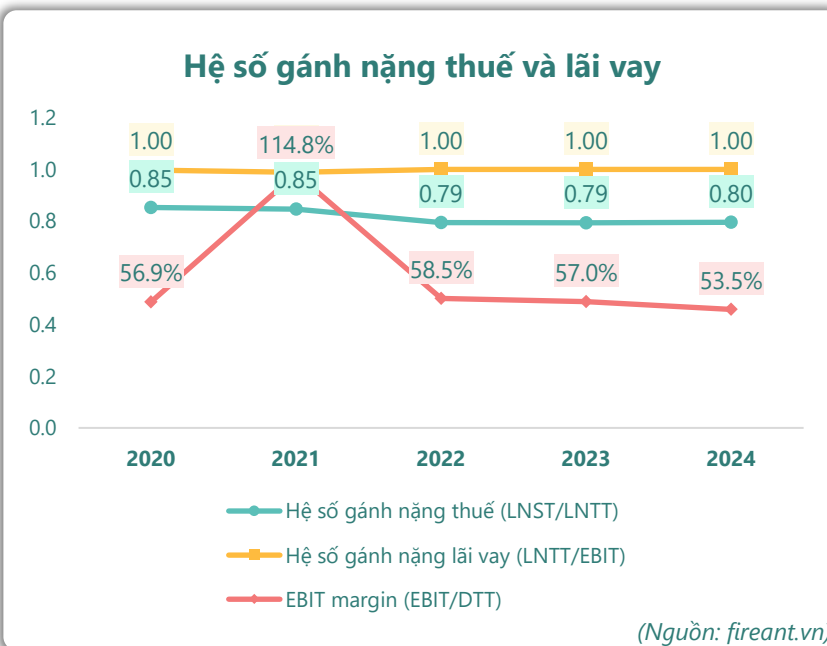
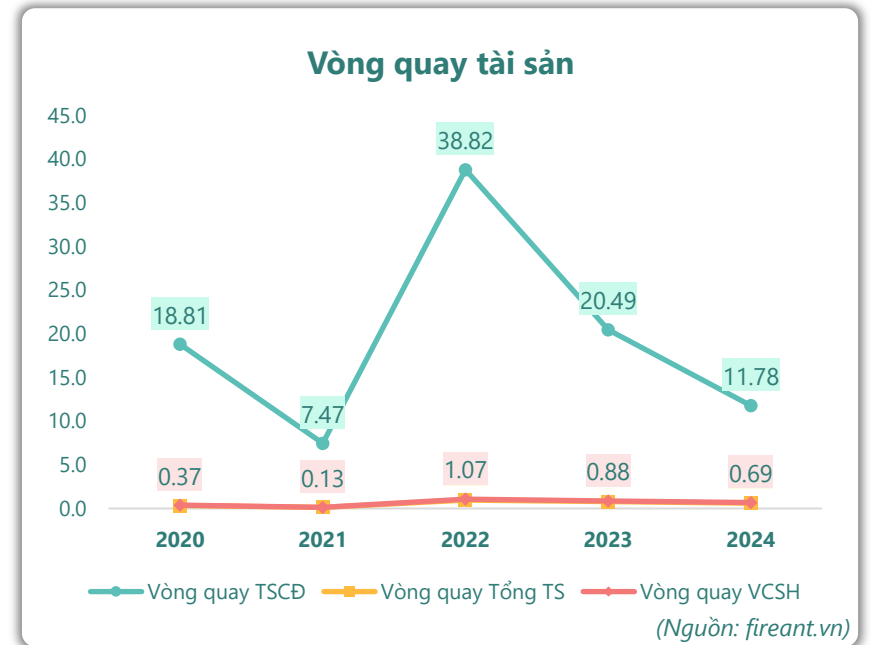
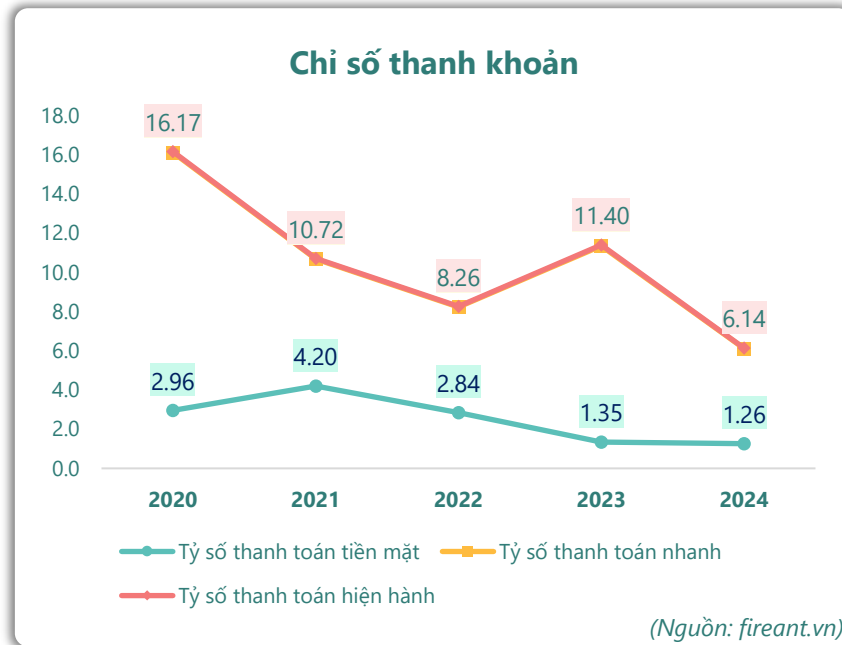
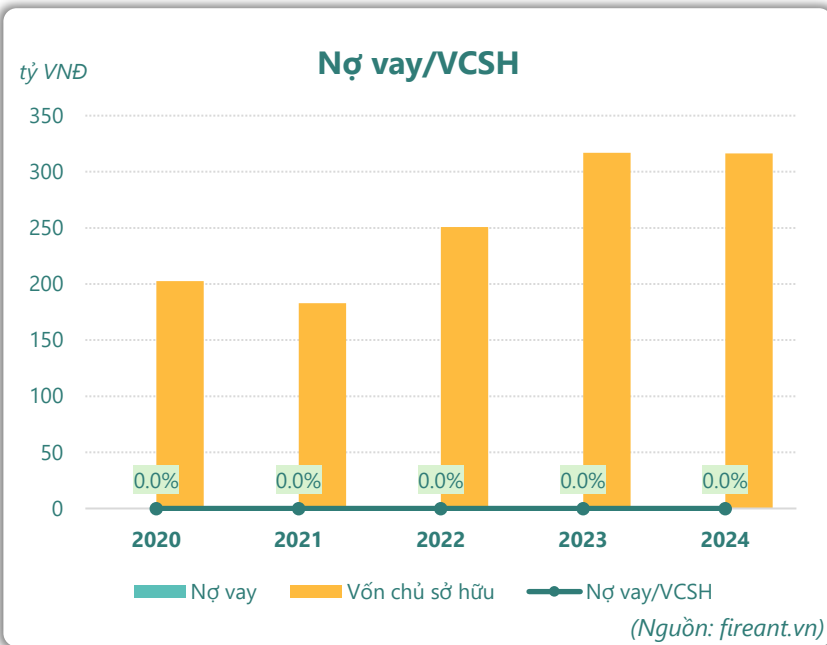
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	60.2	64.8	-7.1%	166	201	-17.5%
Giá vốn hàng bán	23.5	23.2	1.2%	67.9	73.8	-8.0%
Lợi nhuận gộp	36.7	41.6	-11.8%	97.8	127	-23.0%
Doanh thu HĐTC	5.45	3.99	36.7%	7.64	6.85	11.5%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.69	3.92	-5.8%	10.9	12.1	-10.0%
Chi phí QLDN	5.35	5.55	-3.6%	15.6	17.3	-9.3%
LN thuần từ HĐKD	33.1	36.1	-8.3%	78.9	105	-24.5%
Lợi nhuận khác	0.00	0.19	-98.5%	0.02	0.87	-98.1%
LN trước thuế	33.1	36.3	-8.8%	79.0	105	-25.1%
Lợi nhuận sau thuế	26.6	29.2	-8.9%	62.8	84.6	-25.7%
LNST của CĐ cty mẹ	26.6	29.2	-8.9%	62.9	84.7	-25.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.3	38.5	-35.4	7.48	29.0	34.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-70.2	-30.7	82.2	-16.1	-41.0	-23.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.6	-0.06	-0.01	-28.7	-19.4	-0.10
Tiền đầu kỳ	53.5	17.0	24.8	71.7	34.3	2.94
Lưu chuyển tiền thuần	-36.4	7.76	46.9	-37.4	-31.4	10.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.0	24.8	71.7	34.3	2.94	13.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	401	374	7.1%
Tài sản ngắn hạn	348	349	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	13.7	71.7	-80.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	328	267	23.1%
Phải thu ngắn hạn	3.09	7.49	-58.7%
Hàng tồn kho	1.72	1.27	35.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.61	1.85	-13.2%
Tài sản dài hạn	52.5	25.2	108%
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.0%
Tài sản cố định	18.6	21.5	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.22	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	27.2	0	
Tài sản dài hạn khác	3.25	3.39	-4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.0	57.9	-5.1%
Nợ ngắn hạn	53.8	56.8	-5.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.63	0.75	118%
Nợ dài hạn	1.14	1.06	7.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	346	316	9.4%
Vốn chủ sở hữu	346	316	9.4%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

